Ống mềm nhựa PAN-V0



Đặc trưng

Tổng quan

Đặc biệt phù hợp cho các khu vực có tia lửa điện bắn trực tiếp hoặc tia hàn
- Polyvinyl clorua (Ống bên ngoài), polyamide (Ống bên trong)
- Chống cháy theo UL 94 V0
- Khả năng chống vi khuẩn và bức xạ UV cao
- Ống hai vách
- Môi chất vận hành khí nén, chân không, nước, dầu khoáng
- Khả năng kháng tia hàn

Lưu ý: Trước khi lắp ống mềm nhựa PAN-V0 vào khớp nối QS-V0, lớp phủ PVC của ống phải được cắt theo chiều dài kích thước X (xem bản vẽ kích thước). Chốt chặn tích hợp trong máy cắt ống PAN-V0S, được cung cấp dưới dạng phụ kiện, đảm bảo rằng vỏ luôn được rút ngắn đến đúng chiều dài X. Việc sắp xếp các lưỡi cắt có nghĩa là ống mềm polyamit bên trong không bị hỏng.

Tài liệu bổ sung

liên kết pan-v0

Tài liệu bổ sung TUBING-ADD chứa thông tin bổ sung về cách sử dụng, chẳng hạn như các tổ hợp ống - đầu nối, hướng dẫn lắp ráp và quy trình đo lường.

Dụng cụ kỹ thuật

liên kết engineering tools

Tiết kiệm thời gian với các công cụ kỹ thuật: Kỹ thuật thông minh cho giải pháp tối ưu. Mục tiêu của chúng tôi là tăng năng suất của bạn. Các công cụ kỹ thuật của chúng tôi góp phần quan trọng vào việc này. Toàn bộ chuỗi giá trị,giúp bạn thiết kế hệ thống của mình một cách chính xác, dự trữ năng suất bất ngờ hoặc đạt được năng suất cao hơn. Từ lần tiếp xúc đầu tiên cho đến hiện đại hóa máy móc, bạn sẽ tìm thấy nhiều công cụ hữu ích cho mình ở mọi giai đoạn của dự án.

- Tính toán lưu lượng: Xác định lưu lượng danh định bằng cách nhập các thông số như áp suất đầu vào, áp suất đầu ra, chiều dài ống và đường kính trong (www.festo.com/x/flowrate-calculation).
- Khả năng chống chịu với môi trường: Đánh giá khả năng chống chịu của các loại vật liệu và ống dẫn Festo khác nhau đối với các loại hóa chất và môi trường khác nhau (www.festo.com/x/media-resistance).

Biểu đồ

liên kết pan-v0

Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Thuộc tính vật liệu thay thế

[V0]	Chống cháy

Với đặc tính chống cháy cho các ứng dụng trong khu vực có nguy cơ cháy nổ.

Đường kính ống/ống mềm x độ dày tường

Với các ống mềm được hiệu chỉnh bên ngoài, đường kính ngoài của ống và độ dày thành ống được chỉ định làm kích thước ống.

Đơn vị đóng gói [m]

Tiêu chuẩn: 50 m

Mã mẫu

001	Dòng	
PAN	Ống được hiệu chỉnh bên ngoài	

002	Thuộc tính vật liệu thay thế	
V0	Chống cháy	

003	Đường kính ống/ống mềm x độ dày tường	
4x0,75	4x0,75 mm	
6x1	6x1 mm	
8x1	8x1 mm	
10x1,25	10x1,25 mm	
12x1,5	12x1,5 mm	

004	Màu sắc	
BL	Màu xanh dương	
GE	Màu vàng	
GN	Màu xanh lá	
RT	Màu đỏ	
SW	Màu đen	
WS	Trắng	

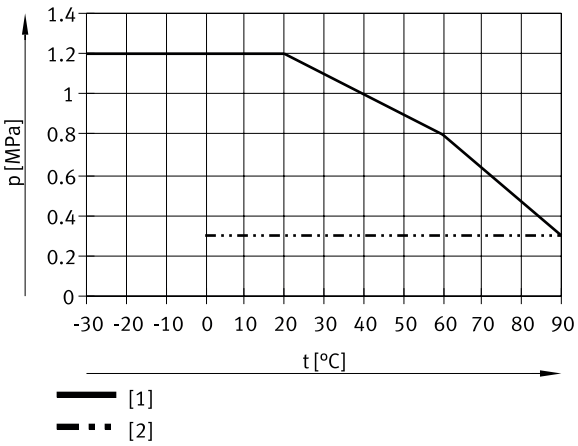
005	Đơn vị đóng gói [m]	
	Tiêu chuẩn	

Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường

Ø ngoài	6 mm	8 mm	10 mm	12 mm	14 mm
Ø trong	2,5 mm	4 mm	6 mm	7,5 mm	9 mm
Cổng nối khí nén	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 4 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 6 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 8 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 10 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 12 mm
bán kính uốn liên quan đến dòng chảy	20 mm	30 mm	45 mm	56 mm	65 mm
Bán kính uốn tối thiểu	10 mm	13 mm	24 mm	34 mm	43 mm
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,095 ... 1,2 MPA				
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,95 ... 12 bar				
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-13,775 ... 174 psi				
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-] Dầu khoáng Nước (chất lỏng, không có đá)				
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-30 ... 90°C				
Kiểm tra độ cháy vật liệu	UL94 V-0 (Bọc)				

Áp suất vận hành p phụ thuộc vào nhiệt độ t



[1] Khí
[2] Nước và dầu khoáng

Vật liệu

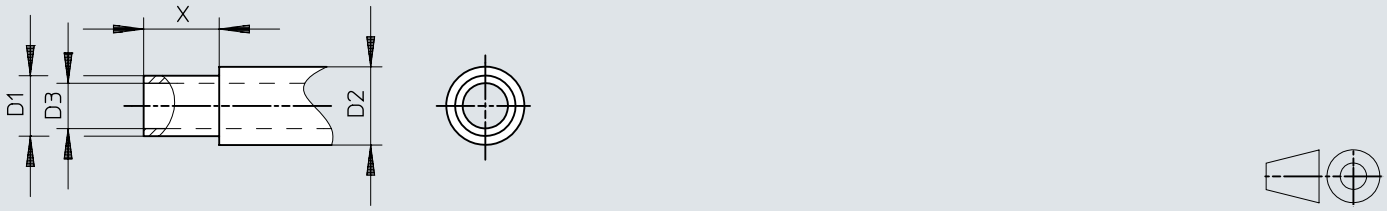
Độ cứng Shore[1)]	A 72 +/-4 D 57 +/-3
Vật liệu ống[2)]	PA12-P PVC-P
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L

1) Ống ngoài: A 72 ± 4, ống trong: D 57 ± 3
2) Ống ngoài: polyvinyl clorua, ống trong: polyamide

Kích thước

Kích thước – Máy cắt ống PAN-V0S

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1 ø	D2 ø	D3 ø	X
PAN-V0S-4	4	6	2,5	14,7±1
PAN-V0S-6	6	8	4	15,7±1
PAN-V0S-8	8	10	6	16,7±1
PAN-V0S-10	10	12	7,5	19,2±1
PAN-V0S-12	12	14	9	22,7±1

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng



Ø ngoài	Đơn vị đóng gói [m] [1]	Trọng lượng sản phẩm theo chiều dài	Màu sắc	Số bộ phận	Loại
6 mm	Tiêu chuẩn	0,034 kg/m	xanh	**132899**	**PAN-V0-4X0,75-BL**
8 mm		0,049 kg/m		**132905**	**PAN-V0-6X1-BL**
			vàng	**525482**	**PAN-V0-6X1-GE**
			màu xanh lá	**525470**	**PAN-V0-6X1-GN**
			màu đỏ	**525474**	**PAN-V0-6X1-RT**
			màu đen	**160550**	**PAN-V0-6X1-SW**
			trắng	**525478**	**PAN-V0-6X1-WS**
10 mm		0,065 kg/m	xanh	**132906**	**PAN-V0-8X1-BL**
			vàng	**525483**	**PAN-V0-8X1-GE**
			màu xanh lá	**525471**	**PAN-V0-8X1-GN**
			màu đỏ	**525475**	**PAN-V0-8X1-RT**
			màu đen	**160551**	**PAN-V0-8X1-SW**
			trắng	**525479**	**PAN-V0-8X1-WS**
12 mm		0,088 kg/m	xanh	**132907**	**PAN-V0-10X1,25-BL**
			vàng	**525484**	**PAN-V0-10X1,25-GE**
			màu xanh lá	**525472**	**PAN-V0-10X1,25-GN**
			màu đỏ	**525476**	**PAN-V0-10X1,25-RT**
			màu đen	**160552**	**PAN-V0-10X1,25-SW**
			trắng	**525480**	**PAN-V0-10X1,25-WS**
14 mm		0,133 kg/m	xanh	**525469**	**PAN-V0-12X1,5-BL**
			vàng	**525485**	**PAN-V0-12X1,5-GE**
			màu xanh lá	**525473**	**PAN-V0-12X1,5-GN**
			màu đỏ	**525477**	**PAN-V0-12X1,5-RT**
			màu đen	**160553**	**PAN-V0-12X1,5-SW**
			trắng	**525481**	**PAN-V0-12X1,5-WS**

1) Tiêu chuẩn: 50 m

Phụ kiện

Máy cắt ống PAN-V0S



Ø trong	Màu sắc	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
4 mm	xám	20 g	**133180**	**PAN-V0S-4**
6 mm			**133181**	**PAN-V0S-6**
8 mm		21 g	**133182**	**PAN-V0S-8**
10 mm			**133183**	**PAN-V0S-10**
12 mm			**133184**	**PAN-V0S-12**

Mối nối vít cắm chống bắn tóe mối hàn QS-V0



Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Chiều rộng định mức	Số bộ phận	Loại
Ren ngoài G1/8	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	5 mm	**186314**	**QS-V0-G1/8-6**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	6 mm	**186315**	**QS-V0-G1/8-8**
Ren ngoài G1/4	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	5 mm	**186316**	**QS-V0-G1/4-6**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	7 mm	**186317**	**QS-V0-G1/4-8**
	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm	8,5 mm	**186318**	**QS-V0-G1/4-10**
	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm		**186319**	**QS-V0-G1/4-12**
Ren ngoài G3/8	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	7 mm	**186320**	**QS-V0-G3/8-8**
	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm	9 mm	**186321**	**QS-V0-G3/8-10**
	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm	11 mm	**186322**	**QS-V0-G3/8-12**
Ren ngoài G1/2	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm	9 mm	**186323**	**QS-V0-G1/2-10**
	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm	11 mm	**186324**	**QS-V0-G1/2-12**
Ren ngoài R1/8	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	3 mm	**132888**	**QS-V0-1/8-4**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	5 mm	**160500**	**QS-V0-1/8-6**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	6 mm	**160501**	**QS-V0-1/8-8**
Ren ngoài R1/4	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	5 mm	**160502**	**QS-V0-1/4-6**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	7 mm	**160503**	**QS-V0-1/4-8**
	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm	8,5 mm	**160504**	**QS-V0-1/4-10**
	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm		**160505**	**QS-V0-1/4-12**
Ren ngoài R3/8	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	7 mm	**160506**	**QS-V0-3/8-8**
	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm	9 mm	**160507**	**QS-V0-3/8-10**
	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm	11 mm	**160508**	**QS-V0-3/8-12**
Ren ngoài R1/2	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm	9 mm	**160509**	**QS-V0-1/2-10**
	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm	11 mm	**160510**	**QS-V0-1/2-12**
đối với ống mềm Ø ngoài 4 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	2,8 mm	**132890**	**QS-V0-4**
đối với ống mềm Ø ngoài 6 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	4,3 mm	**160546**	**QS-V0-6**
đối với ống mềm Ø ngoài 8 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	7 mm	**160547**	**QS-V0-8**
đối với ống mềm Ø ngoài 10 mm	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm	9 mm	**160548**	**QS-V0-10**

Phụ kiện

Mối nối vít cắm chống bắn tóe mối hàn QS-V0



Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Chiều rộng định mức	Số bộ phận	Loại
đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm	11 mm	**160549**	**QS-V0-12**